SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU;
Thời gian ký: 30-12-2022 17:17:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14665 /QĐ-UBND	*Vũng Tàu, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cơ cấu vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 27/12/2020 của Hội đồng Nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc phê chuẩn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025; Nghị Quyết số 200/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND thành phố Vũng Tàu về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đợt 2 đối với các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách thành phố trong năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết 201/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 về việc phê chuẩn kế hoạch đầu tư XDCB, kiến thiết thị chính, quy hoạch đô thị năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 14879/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Vũng Tàu phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh cơ cấu kế hoạch vốn các công trình đầu tư bằng nguồn ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc điều chỉnh bổ sung danh mục dự án khởi công mới và điều chuyển cơ cấu vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp thuộc ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Vũng Tàu phê chuẩn bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch vốn đợt 1 các công trình đầu tư bằng nguồn ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 10143/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc bổ sung danh mục dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch vốn đợt 1 đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp thuộc ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 12260/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc điều chỉnh cơ cấu vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp thuộc ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu về việc phê chuẩn bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đợt 2 đối với các công trình đầu tư bằng nguồn ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 14211/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đợt 2 đối với các công trình đầu tư bằng nguồn ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 4891 /TTr-PTCKH ngày 30/ 12 /2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cơ cấu vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách thành phố Vũng Tàu trong năm 2022 với nội dung cụ thể theo biểu phụ lục số 01 đính kèm.

(Các dự án, công trình không thuộc diện điều chỉnh kế hoạch vốn đợt này vẫn thực hiện theo kế hoạch vốn đã được ban hành kèm theo Quyết định số 14211/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu).

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ kế hoạch vốn các dự án được điều chỉnh kế hoạch vốn tại Quyết định này có trách nhiệm Thông báo nội dung điều chỉnh đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Vũng Tàu; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu; Thủ trưởng các đơn vị được giao làm Chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TTr. Thành ủy TPVT (b/c);
- TTr. HĐND TPVT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TPVT;
- Chánh VP HĐND & UBND TPVT;
- Ban QLDA ĐTXD1&2
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Hoàng Vũ Thảnh

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH
ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14665/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn theo Quyết định 14211/QĐ-UBND ngày 26/12/2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh			Tăng, giảm kế hoạch vốn 2022 (+/-)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					XL-CPK	BTGPMB		XL-CPK	BTGPMB		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8 = 9+10	9	10	11=8-5	12
	DỰ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 14211/QĐ-UBND NGÀY 26/12/2022 CỦA UBND TPVT: 22 DỰ ÁN		**1.443.441,245**	**487.154,257**	**106.464,673**	**380.689,584**	**487.154,257**	**101.203,548**	**385.950,709**	**0,000**	
I	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP: 08 DỰ ÁN**		**585.117,695**	**114.184,798**	**42.935,500**	**71.249,298**	**110.598,998**	**39.255,695**	**71.343,303**	**(3.585,800)**	
I.1	**LĨNH VỰC Y TẾ - GIÁO DỤC: 01 DỰ ÁN**		**29.957,058**	**3.000,000**	**3.000,000**	**0,000**	**3.465,660**	**3.465,660**	**0,000**	**465,660**	
1	Xây dựng trường Mầm non phường 5	Ban QLDA ĐTXD 2	29.957,058	3.000,000	3.000,000		3.465,660	3.465,660		465,660	
I.2	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG - HẠ TẦNG: 07 DỰ ÁN**		**555.160,637**	**111.184,798**	**39.935,500**	**71.249,298**	**107.133,338**	**35.790,035**	**71.343,303**	**(4.051,460)**	
1	Cải tạo nâng cấp đường Triệu Việt Vương, phường 4, TPVT giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD 2	6.366,740	247,000	200,000	47,000	271,000	224,000	47,000	24,000	
2	Mở rộng hẻm số 90 đường Hoàng Văn Thụ nối thông ra đường Trương Công Định	Ban QLDA ĐTXD 2	52.155,124	19.432,000	3.367,000	16.065,000	18.009,000	1.944,000	16.065,000	(1.423,000)	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Đồ Chiểu	Ban QLDA ĐTXD 2	81.024,373	6.575,100	3.716,500	2.858,600	4.666,300	1.786,000	2.880,300	(1.908,800)	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Mạc Đĩnh Chi, phường 4, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	178.734,091	32.370,198	3.900,000	28.470,198	32.725,233	4.385,035	28.340,198	355,035	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Việt, phường Thắng Nhì	Ban QLDA ĐTXD 2	115.363,800	25.308,500	1.500,000	23.808,500	25.558,805	1.548,000	24.010,805	250,305	
6	Cải tạo vỉa hè đường Hoàng Hoa Thám	Ban QLDA ĐTXD 2	49.929,060	15.200,000	15.200,000		14.000,000	14.000,000		(1.200,000)	
7	Xây dựng tuyến kênh Đồng Sát 2, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	71.587,449	12.052,000	12.052,000		11.903,000	11.903,000		(149,000)	
II	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI: 10 DỰ ÁN**		**540.193,668**	**246.715,759**	**63.479,173**	**183.236,586**	**249.535,429**	**61.947,853**	**187.587,576**	**2.819,670**	
II.1	**LĨNH VỰC Y TẾ - GIÁO DỤC: 02 DỰ ÁN**		**48.976,284**	**20.178,000**	**20.178,000**	**0,000**	**20.686,750**	**20.686,750**	**0,000**	**508,750**	
1	Xây dựng trường Mầm non khu tái định cư phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	28.602,884	8.978,000	8.978,000		9.623,950	9.623,950		645,950	
2	Mở rộng trường Tiểu học Thắng Tam	Ban QLDA ĐTXD 2	20.373,400	11.200,000	11.200,000		11.062,800	11.062,800		(137,200)	
II.2	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG - HẠ TẦNG: 08 DỰ ÁN**		**540.193,668**	**226.537,759**	**43.301,173**	**183.236,586**	**228.848,679**	**41.261,103**	**187.587,576**	**2.310,920**	
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Thùy Vân (đoạn từ Phan Chu Trinh đến Hoàng Hoa thám)	Ban QLDA ĐTXD 1	85.964,340	20.866,690	10.793,690	10.073,000	21.322,880	9.914,580	11.408,300	456,190	
2	Tuyến đường giáp ranh khu tái định cư 10ha trong khu 58ha phường 10	Ban QLDA ĐTXD 1	59.385,928	42.025,483	5.525,483	36.500,000	42.444,213	5.489,223	36.954,990	418,730	
3	Đường quy hoạch Hàng Điều 2 (đoạn qua trường THCS phường 11), thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	39.093,114	7.376,000	2.077,000	5.299,000	7.369,000	2.077,000	5.292,000	(7,000)	
4	Cải tạo tuyến đường D4, D5 phường 10, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	58.721,370	8.600,000	8.600,000		8.118,000	8.118,000		(482,000)	
5	Cải tạo, nâng cấp các tuyến hẻm địa bàn phường 10, 11, Thắng Nhất	Ban QLDA ĐTXD 2	3.376,244	2.000,000	2.000,000		1.640,200	1.640,200		(359,800)	
6	Cải tạo, nâng cấp đoạn cuối đường Lê Lợi (đoạn từ đường Thắng Nhì đến Cầu Quan)	Ban QLDA ĐTXD 2	71.546,189	3.177,586	2.613,000	564,586	2.586,916	2.584,500	2,416	(590,670)	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn theo Quyết định 14211/QĐ-UBND ngày 26/12/2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh			Tăng, giảm kế hoạch vốn 2022 (+/-)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					XL-CPK	BTGPMB		XL-CPK	BTGPMB		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8 = 9+10	9	10	11=8-5	12
7	Khu công viên ao cá Phường 2, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	221.175,183	141.392,000	10.592,000	130.800,000	144.521,870	10.592,000	133.929,870	3.129,870	
8	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Lê Quý Đôn), phường 1	Ban QLDA ĐTXD 2	931,300	1.100,000	1.100,000		845,600	845,600		(254,400)	
III	**DỰ ÁN BỐ TRÍ BTGPMB: 03 DỰ ÁN**		**246.509,142**	**123.269,330**	**50,000**	**123.219,330**	**123.688,040**	**0,000**	**123.688,040**	**418,710**	
1	Đường quy hoạch (đoạn đi qua trường tiểu học Phước An), phường 11	Ban QLDA ĐTXD 1	19.558,352	10.743,330		10.743,330	10.950,670		10.950,670	207,340	
2	Cống hóa tuyến mương hiện hữu đoạn từ hồ Á Châu sang hồ Bàu Sen, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	43.509,790	20.996,000		20.996,000	19.409,370		19.409,370	(1.586,630)	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Mạnh Trinh (đoạn từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Hồng Phong), phường 8	Ban QLDA ĐTXD 2	183.441,000	91.530,000	50,000	91.480,000	93.328,000		93.328,000	1.798,000	
IV	**DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH BỔ SUNG DANH MỤC THANH QUYẾT TOÁN: 01 DỰ ÁN**		**71.620,740**	**2.984,370**	**0,000**	**2.984,370**	**3.331,790**	**0,000**	**3.331,790**	**347,420**	
1	Xây dựng nút giao thông Trương Công Định Trần Đồng Lê Lai	Ban QLDA ĐTXD 1	71.620,740	2.984,370		2.984,370	3.331,790		3.331,790	347,420	